

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

011

CÔNG
TY
DỊCH
VỤ
KỸ
THUẬT
ĐIỆN
LỰC
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

Đ

CÔNG
TY
DỊCH
VỤ
KỸ
THUẬT
ĐIỆN
LỰC
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Duy Nhị	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Phan Ngọc Hiền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên
Ông Mai Văn Long	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Mã Ngọc Kỳ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Phan Thế Hồng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2019)
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

00-C
TY
TTE
HAM
TP H
0000
ÔN
Ớ P
VU K
LƯC
T
TÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0936 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện Lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã đối chiếu với nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft và thực hiện điều chỉnh giảm công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft và hàng tồn kho tương ứng liên quan đến công tác bảo dưỡng các nhà máy điện. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.961.718.453		2.915.912.637.605	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.935.878.728		14.934.230.585	
1. Tiền	111		4.935.878.728		14.934.230.585	
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	5.170.000.000		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.170.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.945.842.045		398.459.180.810	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	355.100.473.774		378.482.878.473	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		892.461.121		183.082.990	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.952.907.150		19.793.219.347	
IV. Hàng tồn kho	140	7	18.909.997.680		2.494.703.391.287	
1. Hàng tồn kho	141		18.909.997.680		2.494.703.391.287	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-		7.815.834.923	
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-		7.815.834.923	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.336.018.777		72.822.102.346	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.860.000		37.860.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	37.860.000		37.860.000	
II. Tài sản cố định	220		27.579.229.469		38.114.582.752	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	27.445.835.843		37.932.729.730	
- Nguyên giá	222		85.042.510.045		84.908.710.045	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.596.674.202)		(46.975.980.315)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		133.393.626		181.853.022	
- Nguyên giá	228		566.717.000		566.717.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(433.323.374)		(384.863.978)	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	5.040.000.000		5.040.000.000	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.040.000.000		5.040.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.678.929.308		29.629.659.594	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.678.929.308		29.629.659.594	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		473.297.737.230		2.988.734.739.951	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

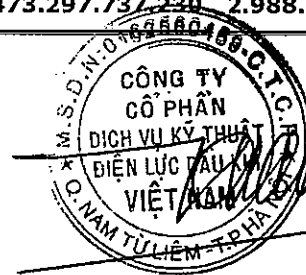
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		288.474.432.791	2.801.316.655.727
I. Nợ ngắn hạn	310		286.551.610.632	2.799.323.986.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	184.551.886.576	2.672.189.220.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	50.375.562.385	60.916.304.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.962.668.852	3.900.047.083
4. Phải trả người lao động	314		27.722.514.030	26.798.746.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.128.602.888	1.911.876.367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	14.641.056.620	29.565.959.135
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.169.319.281	4.041.831.840
II. Nợ dài hạn	330		1.922.822.159	1.992.669.655
1. Quỹ phát triển khoa học và công	343		1.922.822.159	1.992.669.655
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.823.304.439	187.418.084.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	184.823.304.439	187.418.084.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.686.994.576	20.686.994.576
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			14.136.309.863	16.731.089.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		94.027.880	37.791.302
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.042.281.983	16.693.298.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		473.297.737.230	2.988.734.739.951

gnoth

LD



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập biểu

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

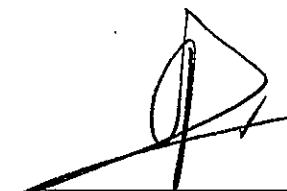
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

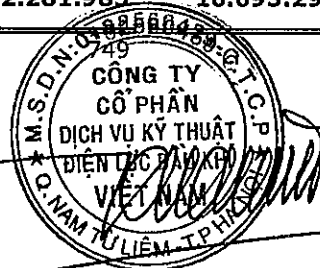
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	213.570.217.963	311.346.900.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	94.002.229	5.709.545.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		213.476.215.734	305.637.354.945
4. Giá vốn hàng bán	11	19	152.088.496.177	236.617.172.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.387.719.557	69.020.182.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.039.131.608	310.229.687
7. Chi phí tài chính	22		392.526.721	172.973.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.134.294	28.748.643
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.161.213.722	48.603.615.087
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		18.873.110.722	20.553.822.965
10. Thu nhập khác	31		386.927.742	379.363.631
11. Chi phí khác	32	22	887.173.125	1.000.000
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(500.245.383)	378.363.631
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.372.865.339	20.932.186.596
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	4.330.583.356	4.238.888.250
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.042.281.983	16.693.298.346
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24		957



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập biểu



Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.372.865.339	20.932.186.596
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.627.721.291	10.559.606.445
Các khoản dự phòng	03	-	(367.800.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.039.131.608)	(71.591.653)
Chi phí lãi vay	06	43.134.294	28.748.643
Các khoản điều chỉnh khác	07	41.431.992	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.046.021.308	31.081.150.031
Giảm các khoản phải thu	09	48.629.612.345	52.905.274.247
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.475.793.393.607	(607.088.819)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.501.910.682.127)	(81.398.966.982)
Giảm chi phí trả trước	12	2.950.730.286	3.703.743.782
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.134.294)	(28.748.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.726.805.776)	(5.512.692.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.279.421.823)	(411.229.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.459.713.526	(268.558.241)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.800.000)	(2.449.445.693)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.927.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.170.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	738.692.951	68.664.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.565.107.049)	(2.377.854.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.918.803.538	6.800.992.429
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.918.803.538)	(6.800.992.429)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.892.958.334)	(5.372.587.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.892.958.334)	(5.372.587.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	17.001.648.143	(8.019.000.031)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.934.230.585	22.953.230.616
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	31.935.878.728	24.934.230.585


 Hoàng Thị Hồng Trang
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng


 Vũ Anh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- CTCP (gọi tắt là "PVPower").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 471 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 561).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm thí nghiệm điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, và giữa các đơn vị phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận

trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty năm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm"), được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu

nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	270.616.436	919.224.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	4.665.262.292	14.015.005.831
Các khoản tương đương tiền (ii)	27.000.000.000	-
	<u>31.935.878.728</u>	<u>14.934.230.585</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 27.879.279 VND gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương đang tạm ngừng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.153.492.540 VND). Ban Giám đốc đánh giá các khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu các bên liên quan	350.177.024.563	377.593.051.728
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (i)	194.277.260.058	199.124.626.588
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	111.227.827.158	88.558.206.867
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	28.411.205.916	34.236.503.896
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	15.417.426.318	52.060.171.262
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	754.834.560	195.357.355
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	88.470.553	3.418.185.760
b. Phải thu khách hàng khác	4.923.449.211	889.826.745
	<u>355.100.473.774</u>	<u>378.482.878.473</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch bao gồm 172.243.844.962 VND, tương đương 6.651.961 EUR (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 172.243.844.962 VND, tương đương 6.651.961 EUR) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 6 năm 2017 của hợp đồng 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 8 năm 2010 về việc cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Số tiền này sẽ được quyết toán sau khi hai bên thanh lý Phụ lục hợp đồng.

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 25)	-	13.416.687.953
Tạm ứng	1.414.519.319	1.110.187.126
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	147.447.875	147.447.875
Cổ tức được chia	100.800.000	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động	8.295.071	5.039.014.224
Phải thu ngắn hạn khác	281.844.885	79.882.169
	<u>1.952.907.150</u>	<u>19.793.219.347</u>
b. Dài hạn		
	37.860.000	37.860.000
	<u>37.860.000</u>	<u>37.860.000</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.440.024.167	-	467.469.546.718	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.469.973.513	-	2.027.233.844.569	-
	18.909.997.680	-	2.494.703.391.287	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm hàng tồn kho tương ứng với công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft (xem Thuyết minh số 11).

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.334.200.000	37.921.747.078	20.613.492.364	25.039.270.603	84.908.710.045
Tăng trong năm	-	35.000.000	-	98.800.000	133.800.000
Số dư cuối năm	1.334.200.000	37.956.747.078	20.613.492.364	25.138.070.603	85.042.510.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	628.549.780	18.354.441.581	13.062.435.983	14.930.552.971	46.975.980.315
Khấu hao trong năm	237.656.286	4.749.025.545	2.087.603.732	3.546.408.324	10.620.693.887
Số dư cuối năm	866.206.066	23.103.467.126	15.150.039.715	18.476.961.295	57.596.674.202
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	705.650.220	19.567.305.497	7.551.056.381	10.108.717.632	37.932.729.730
Tại ngày cuối năm	467.993.934	14.853.279.952	5.463.452.649	6.661.109.308	27.445.835.843

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 19.979.205.868 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.478.258.293 VND).

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.170.000.000	5.170.000.000	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) (ii)	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương với lãi suất 5,1%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi này đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá các khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản góp vốn 5.040.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) tương ứng 504.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ của PAIC. Do tổng số vốn góp của các cổ đông của PAIC thấp hơn vốn chủ sở hữu thực có của PAIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên Ban Giám Đốc xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	24.119.686.741	24.747.531.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.559.242.567	4.882.128.527
	<u>26.678.929.308</u>	<u>29.629.659.594</u>

(i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	184.551.886.576	184.551.886.576	2.671.956.372.194	2.671.956.372.194
Siemens Aktiengesellschaft (i)	-	-	2.481.428.597.875	2.481.428.597.875
General Electric Global Parts and Products GMBH (ii)	176.523.564.151	176.523.564.151	177.005.088.134	177.005.088.134
Các nhà cung cấp khác	8.028.322.425	8.028.322.425	13.522.686.185	13.522.686.185
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	-	-	232.848.108	232.848.108
	<u>184.551.886.576</u>	<u>184.551.886.576</u>	<u>2.672.189.220.302</u>	<u>2.672.189.220.302</u>

(i) Công ty đã đối chiếu với nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft ("Siemens") và Siemens xác nhận việc chuyển giao chủ thể hợp đồng đã hoàn tất và không còn quyền và nghĩa vụ cũng như số dư công nợ liên quan đến Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Siemens cũng xác nhận toàn bộ vật tư, thiết bị nhập khẩu bởi Công ty theo hợp đồng được tiếp tục sử dụng để thực hiện nghĩa vụ sửa chữa theo hợp đồng bảo dưỡng dài hạn. Toàn bộ vật tư này sẽ được Siemens quyết toán với các nhà máy điện khi kết thúc hợp đồng bảo dưỡng dài hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã làm việc với các nhà máy điện và kiểm tra, đối chiếu danh mục vật tư Siemens tồn kho tại thời điểm chuyển giao chủ thể hợp đồng để các nhà máy điện tiếp tục theo dõi, quản lý theo các Biên bản xác nhận ký ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft và hàng tồn kho tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2.481 tỷ VND.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GmbH bao gồm 172.243.844.962 VND tương đương 6.651.961 EUR (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 172.243.844.962 VND tương đương 6.651.961 EUR) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Khoản phải trả trên sẽ được quyết toán khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các bên liên quan	49.973.891.435	59.913.327.795
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	49.466.276.435	59.576.165.651
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkđrinh	213.300.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	42.847.144
b) Khách hàng khác	401.670.950	1.002.977.088
	50.375.562.385	60.916.304.883

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	130.788.721	9.342.060.037	5.878.655.017	3.594.193.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.687.567.097	4.330.583.356	6.726.805.776	1.291.344.677
Thuế thu nhập cá nhân	81.691.265	603.537.454	608.098.285	77.130.434
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	3.900.047.083	14.283.180.847	13.220.559.078	4.962.668.852

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trích trước cho dịch vụ đã thực hiện	-	12.000.000
Chi phí phải trả khác	2.128.602.888	1.899.876.367
	2.128.602.888	1.911.876.367

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	10.138.734.792	16.731.693.126
Bảo hiểm xã hội	330.351.567	5.008.276.491
Phải trả ngắn hạn khác	4.171.970.261	7.825.989.518
	14.641.056.620	29.565.959.135

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	18.125.730.608	25.721.583.208	193.847.313.816
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.693.298.346	16.693.298.346
Chia cổ tức	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.561.263.968	(2.561.263.968)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.122.527.938)	(5.122.527.938)
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	20.686.994.576	16.731.089.648	187.418.084.224
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.042.281.983	14.042.281.983
Chia cổ tức (i)	-	-	(14.300.000.000)	(14.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(2.337.061.768)	(2.337.061.768)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	20.686.994.576	14.136.309.863	184.823.304.439

(i) Theo Nghị quyết số 60/NQ/ĐHCHĐ-DKVT ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng: 1.502.396.851 VND;
- Trích quỹ phúc lợi: 834.664.917 VND;
- Chia cổ tức: 14.300.000.000 VND;

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đồng khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	150.000.000.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	176,75	242,75
Euro (EUR)	1.081,39	1.385,50

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ (i)	2.056.243.601	56.833.455.923
Doanh thu hàng thực thanh, thực chi	12.498.565	2.525.904.945
Doanh thu Công ty tự thực hiện	211.501.475.797	251.987.539.461
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 25)</i>	<i>201.176.051.550</i>	<i>301.991.099.088</i>
	213.570.217.963	311.346.900.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	94.002.229	5.709.545.384
	94.002.229	5.709.545.384
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.476.215.734	305.637.354.945

(i) Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ trình bày các khoản doanh thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ thực hiện.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ thực hiện, giá vốn hàng thực thanh, thực chi và giá vốn tương ứng với doanh thu Công ty tự thực hiện.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.910.602.168	25.646.167.687
Chi phí nhân công	125.891.524.644	141.322.760.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.628.021.291	10.559.606.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.502.703.035	86.022.275.934
Chi phí bằng tiền khác	12.605.384.935	22.341.659.396
	201.538.236.073	285.892.470.118

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.131.608	310.229.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	252.000.000	-
	1.039.131.608	310.229.687

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt hợp đồng	467.228.417	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	261.441.158	-
Thuế GTGT phải nộp	108.336.441	-
Khác	50.167.109	1.000.000
	887.173.125	1.000.000

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.540.430.927	4.226.194.119
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	790.152.429	12.694.131
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.330.583.356	4.238.888.250

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	18.372.865.339	20.932.186.596
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập chịu thuế theo quyết toán thuế năm trước	(1.037.439.414)	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(252.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	618.728.708	198.784.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.702.154.633	21.130.970.596
Thuế suất thông thường (%)	20	20
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.540.430.927	4.226.194.119
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	790.152.429	12.694.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.330.583.356	4.238.888.250

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	14.042.281.983	16.693.298.346
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(2.808.456.397)	(2.337.061.768)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.233.825.586	14.356.236.578
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	749	957

- (i) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bằng 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	<u>Số trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	890	957	67

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

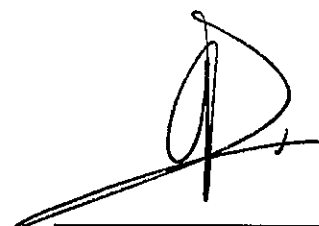
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.176.051.550	301.991.099.088
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	31.591.482.866	96.343.137.652
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	54.477.485.531	85.589.526.203
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	63.953.333.175	70.665.185.862
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	44.818.833.106	41.598.110.239
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	6.334.916.872	3.551.951.917
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	4.243.187.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	94.002.229	5.709.545.384
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	94.002.229	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	-	5.709.545.384
Mua hàng hóa, dịch vụ	986.317.301	993.110.687
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	861.809.658	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	124.507.643	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	993.110.687
Chia cổ tức cho cổ đông	14.300.000.000	18.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.293.000.000	9.180.000.000
Các cổ đông khác	7.007.000.000	8.820.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.061.256.684	2.195.417.415

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

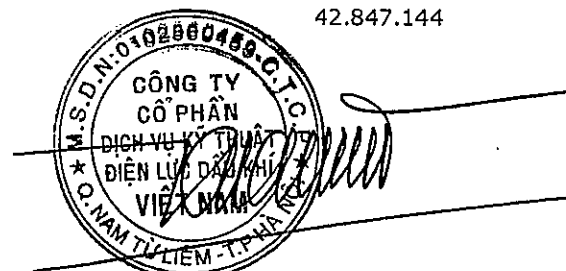
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	350.177.024.563	377.593.051.728
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	194.277.260.058	199.124.626.588
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	111.227.827.158	88.558.206.867
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	28.411.205.916	34.236.503.896
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	15.417.426.318	52.060.171.262
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	754.834.560	3.418.185.760
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	88.470.553	195.357.355
Phải thu khác	-	13.416.687.953
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	7.083.705.332
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	-	6.332.982.621
Phải trả nhà cung cấp	-	232.848.108
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	198.753.750
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	34.094.358
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	-
Cổ tức phải trả	10.138.734.792	16.731.693.126
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Các cổ đông khác	10.138.734.792	7.551.693.126
Người mua trả tiền trước	49.973.891.435	59.913.327.795
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	49.466.276.435	59.576.165.651
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	213.300.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-	42.847.144



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập biểu



Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020